

QUYẾT ĐỊNH
**Phê duyệt quyết toán và bổ sung kinh phí thực hiện
chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của UBND tỉnh Quy định về thực hiện Chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017 - 2021;

Căn cứ Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 495/TTr-STC ngày 19/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững theo Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của UBND tỉnh trong năm 2020, với tổng số tiền: 106.665.859.000 đồng (*Một trăm lẻ sáu tỷ, sáu trăm sáu mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi chín ngàn đồng*), trong đó:

- Ngân sách tỉnh: 105.453.092.000 đồng.

- Ngân sách cấp huyện: 1.212.767.000 đồng.

2. Thu hồi nguồn kinh phí ngân sách tỉnh đã cấp thực hiện chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững theo Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của UBND tỉnh, số tiền: 24.005.752.000 đồng (*Hai mươi bốn tỷ, không trăm lẻ năm triệu, bảy trăm năm mươi hai ngàn đồng*).

3. Cấp cho UBND các huyện, số tiền: 364.843.000 đồng (*Ba trăm sáu mươi bốn triệu, tám trăm bốn mươi ba ngàn đồng*), từ nguồn Sự nghiệp kinh tế

chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2021, để bổ sung nguồn thực hiện chi trả chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững theo Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của UBND tỉnh, gồm:

- Đại Lộc: 82.055.000 đồng.
- Núi Thành: 282.788.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội theo dõi, hướng dẫn, giám sát các địa phương thực hiện theo đúng quy định.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được bố trí đúng mục đích, hiệu quả; chỉ đạo chi trả chính sách đúng đối tượng, chế độ quy định, niêm yết công khai danh sách các hộ được hỗ trợ tại trụ sở UBND cấp xã, nhà sinh hoạt khối phố (thôn) và giải ngân kinh phí hỗ trợ theo đúng quy định tại Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của UBND tỉnh và các văn bản liên quan. Đối với các địa phương còn thừa nguồn kinh phí thực hiện chính sách trong năm 2020 thì tiếp tục thực hiện nộp trả ngân sách tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu VT, KGVX, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục
TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH THOÁT NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)



STT	Địa phương	Kinh phí thực hiện chính sách đối với hộ nghèo							Kinh phí thực hiện chính sách đối với hộ cận nghèo		Kinh phí thưởng cho cộng đồng thôn có hộ nghèo, hộ cận nghèo thoát nghèo	TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NĂM 2020	Trong đó:		Kinh phí năm trước chuyển sang	Kinh phí tỉnh bổ sung trong dự toán năm 2020	Địa phương đã nộp trả ngân sách tỉnh trong năm 2020	Kinh phí còn thừa chưa sử dụng nộp trả ngân sách tỉnh (phần NS tỉnh đảm bảo)	Kinh phí còn thiếu bổ sung (phần NS tỉnh đảm bảo)
		Kinh phí thưởng cho hộ thoát nghèo	Kinh phí mua thẻ BHYT	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mầm non	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông	Cấp bù học phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông	Cấp bù học phí cho học sinh, sinh viên trung cấp, cao đẳng, đại học	Kinh phí hỗ trợ lãi suất tiền vay	Kinh phí mua thẻ BHYT	Kinh phí hỗ trợ lãi suất tiền vay			Ngân sách tỉnh đảm bảo theo Nghị quyết	Ngân sách cấp huyện đảm bảo theo Nghị quyết					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=14+15-12-16	19=14+15-12
1	Tam Kỳ	130.000	133.430	3.000	20.000	7.050		38.874	516.084	251.419	255.000	1.354.857	1.324.807	30.050	702.843	1.958.000	702.000	634.036	
2	Hội An		11.264				20.150	11.262	308.454	259.083	57.000	667.214	647.064	20.150	213.151	681.000	213.151	33.936	
3	Phú Ninh	130.000	226.093	23.585	900	405	17.256	277.960	527.439	795.344	237.000	2.235.981	2.214.908	21.073	331.284	2.322.000	348.257	90.119	
4	Điện Bàn	370.000	600.922	2.880	72.000	24.125	100.562	81.399	1.501.886	345.185	774.000	3.872.959	3.673.392	199.567	2.420.960	6.110.000		4.857.567	
5	Duy Xuyên	695.000	941.865	20.640	253.200	61.560	359.524	1.489.874	1.531.030	2.595.260	1.065.000	9.012.952	8.665.490	347.462	1.926.000	9.391.000	1.926.000	725.510	
6	Đại Lộc	735.000	727.292	36.000	285.900	31.140	253.879	1.048.173	2.018.109		1.338.000	6.473.493	6.170.033	303.459	169.862	10.761.000	4.842.884		82.055
7	Quế Sơn	865.000	1.208.576	42.480	117.600	20.840	94.390	1.613.328	4.758.289	5.284.592	1.725.000	15.730.095	15.592.440	137.655		15.989.000	396.560		
8	Thăng Bình	430.000	821.966	7.800	80.000	30.775	99.346	1.089.774	1.643.913	1.634.660	807.000	6.645.234	6.536.274	108.961	930.000	8.209.000		2.602.727	
9	Núi Thành	370.000	487.230				44.390	742.655	1.276.608	1.871.295	630.000	5.422.178	5.377.788	44.390	339	5.095.000	339		282.788
10	Hiệp Đức	595.000	724.207	48.720	401.740	59.540	163.689	2.374.596	1.367.552	1.148.724	645.000	7.528.768	7.528.768		338.280	9.418.000	2.227.512	0	
11	Tiên Phước	855.000	1.774.288	121.820	471.200	34.990	115.600	1.258.020	3.575.190	2.722.644	1.119.000	12.047.753	12.047.753		959.000	13.996.000	959.000	1.948.247	
12	Nam Giang	440.000	117.338			17.750		650.556	40.632	234.123	297.000	1.797.399	1.797.399		17.750	5.441.000	3.661.351	0	
13	Bắc Trà My	2.510.000	644.042	187.200	752.980	113.885	51.850	806.241	722.343	779.673	2.022.000	8.590.214	8.590.214		3.395.515	13.266.000	8.071.301	0	
14	Nam Trà My	2.550.000		60.000	736.700			1.727.912			1.557.000	6.631.612	6.631.612		4.529.395	10.929.000	8.823.483	3.300	
15	Đông Giang	1.575.000	143.686		1.140.500	26.038	7.290	2.174.415	39.436	1.023.062	1.152.000	7.281.427	7.281.427		3.298.522	8.455.000		4.472.095	
16	Tây Giang	620.000	14.726		8.800			232.992		12.581	444.000	1.333.100	1.333.100		2.172.000	4.715.000	2.172.000	3.381.900	
17	Phước Sơn	1.505.000	182.318		861.500	103.215	134.335	1.191.769	129.809	610.390	1.218.000	5.936.336	5.936.336		4.120.000	9.812.000	4.120.000	3.875.664	
18	Nông Sơn	280.000	193.037		147.300	12.200	53.820	870.595	491.812	1.290.526	764.997	4.104.287	4.104.287		505.937	4.979.000		1.380.650	

TỔNG CỘNG	14.655.000	8.952.279	554.125	5.350.320	543.513	1.516.081	17.680.396	20.448.585	20.858.561	16.106.997	106.665.859	105.453.092	1.212.767	26.030.838	141.527.000	38.463.838	24.005.752	364.843
-----------	------------	-----------	---------	-----------	---------	-----------	------------	------------	------------	------------	-------------	-------------	-----------	------------	-------------	------------	------------	---------